

Số: 17/2009/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 16 tháng 12 năm 2009

NGHỊ QUYẾT

**Về quy định mức giá các loại đất trên địa bàn các huyện,
thị xã và thành phố năm 2010**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai được Quốc hội thông qua năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 của Chính phủ; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC, ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 84/TTr-UBND, ngày 25/11/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị quy định giá đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố năm 2010; Báo cáo thẩm tra số 59/BC-KTNS, ngày 11/12/2009 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành thông qua nghị quyết về quy định mức giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh, công bố áp dụng từ ngày 01/01/2010, cụ thể như sau:

1. Giá đất ở tại đô thị và nông thôn: mức giá cao nhất là 35.000.000 đồng/m²; mức giá thấp nhất: 16.000đồng/m².

(Giá cụ thể như 15 bản phụ lục kèm theo)

2. Giá đất phi nông nghiệp (ngoài đất ở và đất nghĩa trang, nghĩa địa):
Tính bằng 70% so với giá đất ở tại vị trí liền kề được quy định tại Khoản 1 Điều này;

3. Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa: Giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp của hạng đất liền kề, trường hợp liền kề nhiều hạng đất thì tính theo giá đất hạng cao nhất.

4. Giá đất cho thuê tại Khu công nghiệp Hoà Phú, thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m²/năm; Cụm công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m²/năm; Cụm công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar: 45 đồng/m²/năm; Cụm công nghiệp Buôn Hồ, huyện Krông Búk: 45 đồng/m²/năm; Cụm công nghiệp huyện Ea H'Leo: 35 đồng/m²/năm (mức giá đất cho thuê trên chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng).

5. Giá đất nông nghiệp:

a) Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) có mức giá từ 6.000đồng/m² đến 16.000đồng/m² tương ứng với từng hạng đất theo quy định.

Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột được tính bằng 2,5 lần so với giá đất nông nghiệp cùng hạng;

Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) tại các phường thuộc thị xã Buôn Hồ, thị trấn các huyện và các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột được tính bằng 2 lần so với giá đất nông nghiệp cùng hạng;

Đối với đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) nằm xen kẽ trong khu dân cư nông thôn thuộc các xã ở các huyện, thị xã được tính bằng 1,5 lần so với giá đất sản xuất nông nghiệp cùng hạng.

b) Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản có mức giá từ 4.000đồng/m² đến 6.000đồng/m² tương ứng với từng vị trí đất. Đối với đất ao, hồ nằm xen kẽ trong khu dân cư tại đô thị và nông thôn nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được tính bằng 1,5 lần so với mức giá đất sản xuất nông nghiệp hạng cao nhất.

c) Giá đất lâm nghiệp có mức giá từ 1.200đồng/m² đến 4.000đồng/m² tương ứng với từng loại đất. Đối với đất lâm nghiệp nằm trong các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, các phường thuộc thị xã Buôn Hồ và thị trấn các huyện được tính bằng 1,5 lần mức giá trên tương ứng với từng vị trí đất.

UBND tỉnh quy định mức giá cụ thể cho các loại đất (trừ đất ở đô thị và nông thôn đã được quy định tại 15 bản phụ lục kèm theo nghị quyết này và các loại đất đã quy định giá cụ thể nêu trên) để áp dụng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện. Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh kế hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét thống nhất và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

- Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2010 và thay thế Nghị quyết số 30/2008/NQ-HĐND, ngày 19/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VII, Kỳ họp thứ 11 về giá đất trên địa bàn tỉnh công bố ngày 01/01/2009.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VII, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 16/12/2009.

Nơi nhận: *U. Trung*

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên Môi trường;
- Vụ pháp chế, Cục QL giá (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Sở: Tư pháp, Tài chính, KHĐT, TNMT;
- Thường trực HĐND các huyện, thị, thành phố;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng CtHĐND. 135

CHỦ TỊCH



Niê Thuật